

Sơ bộ

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tháng 4 năm 2025

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		25.635.845.260		99.086.097.324
1	Hàng thủy sản	USD		71.179.714		266.073.327
2	Hàng rau quả	USD		54.396.613		183.469.174
3	Hạt điều	Tấn	4.980	34.335.848	20.435	142.412.579
4	Cà phê	Tấn	51.276	333.308.788	195.484	1.278.583.556
5	Hạt tiêu	Tấn	7.164	50.575.152	21.016	149.601.429
6	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		27.232.247		121.804.199
7	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		67.013.440		208.268.772
8	Hóa chất	USD		110.664.789		414.006.281
9	Sản phẩm hóa chất	USD		117.059.682		448.459.142
10	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	100.489	120.565.129	411.198	489.777.337
11	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		350.129.006		1.330.157.184
12	Cao su	Tấn	1.389	3.067.037	5.230	11.843.270
13	Sản phẩm từ cao su	USD		101.231.917		345.071.581
14	Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		272.407.458		955.010.114
15	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		50.944.401		181.667.660
16	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		630.319.222		2.366.804.772
	- Sản phẩm gỗ	USD		566.356.060		2.157.281.262
17	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		111.232.352		384.935.379
18	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	112.075	257.256.529	422.717	975.648.057
19	Hàng dệt, may	USD		1.811.432.983		6.959.646.069
20	Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		62.741.241		249.479.154
21	Giày dép các loại	USD		1.752.949.217		6.015.732.538
22	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		158.694.344		589.548.166
23	Sản phẩm gốm, sứ	USD		23.377.177		87.142.541
24	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		80.201.424		312.410.205
25	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		32.032.346		142.761.383
26	Sắt thép các loại	Tấn	457.720	300.290.175	1.482.404	1.022.538.790
27	Sản phẩm từ sắt thép	USD		265.850.123		1.041.030.397
28	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		321.224.817		1.156.327.338

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
29	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		7.204.523.806		26.921.587.207
30	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		3.725.503.213		17.735.901.155
31	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		321.061.381		1.137.905.215
32	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.804.718.173		14.064.901.977
33	Dây điện và dây cáp điện	USD		312.126.153		1.146.047.921
34	Phương tiện vận tải và phụ tùng:	USD		1.039.301.509		4.178.568.173
	- Tàu thuyền các loại	USD		58.027.236		385.597.474
	- Phụ tùng ô tô	USD		788.329.719		3.023.984.506
35	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		167.055.890		650.746.763
36	Hàng hóa khác	USD		1.489.841.964		5.420.228.519

Ngày in: 05/05/2025